TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG BÚK** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2018/HS-ST
Ngày 27-12-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoa Lý.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Thọ;

Bà Võ Thị Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Đức Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2018, tại Toà án nhân dân huyện Krông Búk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 44/2018/TLST-HS ngày 03/ 12/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2018/QĐXXST-HS ngày 12/ 12/2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: Khúc Văn T (tên gọi khác: Khắc Văn T), sinh năm 1953; giới tính: Nam; nơi sinh: tỉnh Thái Bình; nơi cư trú: Thôn a, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 9/10; cha: Khúc Văn Th (Đã chết); Mẹ: Nguyễn Thị A, sinh năm 1930; vợ: Nguyễn Thị N và có 05 con, con lớn nhất sinh năm 1977, con nhỏ nhất sinh năm 1997. Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Từ nhỏ ở với cha, mẹ tại huyện H, tỉnh Thái Bình.Từ tháng 2/1975 tham gia quân đội, đơn vị công tác tại Lữ đoàn 229- Bộ tư lệnh công binh, đến năm 1981 phục viên về địa phương sinh sống. Năm 1990 cùng gia đình chuyển đến sinh sống tại xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 18/9/2018 bị Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Krông Búk khởi tố vụ án, khởi tố bị can và áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

- *Nguyên đơn dân sự:* Sở lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk.

- *Người đại diện theo ủy quyềncủa nguyên đơn dân sự:* Ông Nguyễn Tấn L - Chuyên viên Phòng người có công, Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khúc Văn T tham gia quân đội từ tháng 02/1975, đơn vị công tác tại Lữ đoàn 229 – Bộ tư lệnh công binh và từ năm 1978 đến năm 1979 đi học tại trường Trung học Quân y 1 – Cục quân y, đến năm 1981 phục viên về địa phương sinh sống tại xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình. Khi phục viên được Lữ đoàn 229 – Bộ tư lệnh công binh cấp Quyết định phục viên số 278 ngày 20/12/1981, trong Quyết định phục viên này thể hiện thời gian công tác trong quân đội của T là 06 năm 10 tháng. Năm 1990 cùng gia đình chuyển đến sinh sống tại thôn a, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk cho đến nay. Năm 2009, trong lúc T đang bán thuốc tây tại nhà của mình thì có ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1942, trú tại thôn c, xã E, huyện K đến nhà của T chơi và đặt vấn đề làm Quyết định phục viên giả cho T để làm hồ sơ hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ, T phải trả tiền công cho ông L 6.000.000 đồng, thì T đồng ý, sau đó T đưa Quyết định phục viên số 278 ngày 20/12/1981 thật cùng với số tiền 3.000.000 đồng cho ông L để ông L về làm Quyết định phục viên giả. Khoảng 20 ngày sau, ông L đưa Quyết định phục viên giả số 278 ngày 10/11/1986, do Trung tá Nguyễn Đắc Nền – Lữ đoàn trưởng ký cấp cho T. Trong Quyết đinh phục viên này thể hiện T nhập ngũ vào tháng 02/1971, thời gian công tác trong quân đội đến ngày phục viên là 15 năm 08 tháng. Sau khi có Quyết định phục viên giả thì T đưa tiếp cho ông L 3.000.000 đồng như đã thỏa thuận, đồng thời T làm hồ sơ hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng rồi nộp hồ sơ tại Ban chỉ huy quân sự xã P, huyện K. Đến ngày 06/9/2010 T được Cục chính sách – Tổng cục chính trị ban hành Quyết định số 303-QK5/QĐ-CS ngày 06/9/2010 về việc hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ cho T. Kể từ tháng 01/2009 đến tháng 03/2018, T đã hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng tại phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện K, tổng số tiền 132.974.316 đồng *(một trăm ba mươi hai triệu chín trăm bảy mươi bốn ngàn ba trăm mười sáu đồng)*. Sau đó hành vi của T làm Quyết đinh phục viên giả bị phát hiện và ngày 19/4/2018 Sở lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Quyết định số 02/QĐ-SLĐTBXH về việc tạm đình chỉ trợ cấp hàng tháng chế độ theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg đối với T.

Tại Công văn số 913/BTL-BTM ngày 15/3/2018 của Bộ Tư lệnh Công binh, trả lời: Hồ sơ lưu trữ tại Lữ đoàn 229, Bộ Tư lệnh Công binh từ năm 1976 đến năm 1986 và danh sách xuất ngũ năm 1986 của Lữ đoàn 229 không có tên đồng chí Khúc Văn T (tên gọi khác Khắc Văn T) sinh năm 1953, cấp bậc Thượng sỹ chuyên nghiệp, chức vụ Y sĩ, quê quán: Canh T, Hưng H, Thái Bình, có thời gian nhập ngũ và xuất ngũ ghi trong quyết định, Quyết định phục viên số 278/QĐ ngày 10/11/1986 đơn vị Lữ đoàn 229 do ông Nguyễn Đắc N, cấp bậc Trung tá, ký đóng dấu, đơn vị đã tra cứu không trùng khớp với quá trình công tác ghi trong lý lịch của đồng chí Nguyễn Đắc N nguyên là Lữ đoàn trưởng, Lữ đoàn 229. Phòng cán bộ, Bộ Tư lệnh Công binh đã tra

cứu hồ sơ đồng chí Nguyễn Đắc N thời điểm ngày 10/11/1986 đã giữ cấp bậc Thượng tá, chức vụ Lữ đoàn trưởng (thời gian nhận thượng tá từ tháng 11/1984 có bản tóm tắt lý lịch kèm theo); Công văn số 3591 ngày 15/10/2018 của Phòng tham mưu – Bộ CHQS tỉnh Thái Bình trả lời: Qua kiểm tra sổ đăng ký quân nhân dự bị huyện H, tỉnh Thái Bình năm 1986, năm 1987 hiện đang lưu trữ tại Ban CHQS huyện H không có tên Khúc Văn T.

Vật chứng vụ án Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ gồm: Quyết định phục viên số 278 ngày 20/12/1981 và Quyết định phục viên số 278 ngày 10/11/1986, do Trung tá Nguyễn Đắc N – Lữ đoàn trưởng ký cấp cho Khúc Văn T; 01 bản khai cá nhân đề nghị hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo Quyết định 142142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ; 01 sổ lĩnh tiền ưu đãi hàng tháng.

Tại bản cáo trạng số 43/CT- VKS ngày 30/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk đã truy tố Khúc Văn T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát đã đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và giữ nguyên quyết định truy tố. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm e, khoản 2 Điều 139, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47, Điều 60 BLHS năm 1999 để xử phạt: Khúc Văn T từ 01 năm 06 tháng tù đến 02 năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 03 năm đến 04 năm.

Về phần trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 2 Điều 41 BLHS năm 1999; khoản 2 Điều 106 BLTTHS, chấp nhận việc bị cáo Khúc Văn T đã tự nguyện giao nộp số tiền 132.974.316 đồng, cho phòng Lao động – Thương Binh và Xã hội huyện K.

Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã truy tố và không tranh luận gì, bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, nguyên đơn dân sự không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng.

[2] Về hành vi của bị cáo: Căn cứ vào chứng cứ đã thu thập được thẩm tra tại phiên tòa, phù hợp với kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đã có đủ căn cứ để xác định: Vì động cơ tư lợi cá nhân, nên Khúc Văn T đã có hành vi gian dối nhờ người khác làm Quyết định phục viên giả để làm hồ sơ hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ và chiếm đoạt số tiền của Nhà nước, tại phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện

K, từ tháng 01 năm 2009 đến tháng 3 năm 2018, tổng số tiền bị can T đã chiếm đoạt là 132.974.316 đồng *(một trăm ba mươi hai triệu chín trăm bảy mươi bốn ngàn ba trăm mười sáu đồng).*

Trong vụ án này, theo lời khai của bị cáo thì ông Nguyễn Hữu L là người trực tiếp làm quyết định phục giả cho bị cáo, nhưng ông L đã chết, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là có căn cứ.

[3] Như vậy đã có đủ cơ sở kết luận: Bị cáo Khúc Văn T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 139 BLHS năm 1999.

Khoản 1 Điều 139 BLHS năm 1999 quy định: "*Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm*".

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

…e, *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;*

[4] Xét tính chất, hành vi và hậu quả mà bị cáo gây ra thì thấy rằng, bị cáo là công dân có đủ nhận thức, biết rõ tài sản của Nhà nước được pháp luật bảo vệ, mọi hành vi xâm hại đều phải bị trừng trị. Bị cáo nhận thức được việc nhờ người làm giả hồ sơ tăng thời gian tham gia quân đội để đủ điều kiện được hưởng chế độ theo quyết định 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008 của Thủ tướng chính phủ là sai, nhưng vì mục đích tư lợi cá nhân nên bị cáo vẫn thực hiện. Hành vi phạm tội của bị cáo gây ra nghiêm trọng, không những xâm hại đến tài sản Nhà nước mà còn làm mất đi hình ảnh của người quân nhân trong xã hội. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng hình phạt tương xứng mới có tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

[5]Tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sau khi hành vi của bị cáo bị phát hiện bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền là 132.974.316 đồng cho Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Bị cáo có thời gian tham gia quân đội 06 năm 10 tháng, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Do bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự cần áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự trong việc quyết định hình phạt đối với bị cáo. Xét thấy, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1,

khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự, nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội, cần áp dụng chế định miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện cũng đủ điều kiện cải tạo bị cáo thành công dân có ích cho xã hội.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 2 Điều 41 BLHS năm 1999; khoản 2 Điều 106 BLTTHS, chấp nhận việc bị cáo Khúc Văn T đã tự nguyện giao nộp toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 132.974.316 đồng cho Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[7] Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; khoản 1, khoản 2 Điều 60 của Bộ luật hình sự năm 1999;

Tuyên bố: Bị cáo Khúc Văn T (tên gọi khác: Khắc Văn T) phạm tội: "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*".

Xử phạt: Khúc Văn T 01(một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 03 (ba) năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho UBND xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp cùng UBND xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk trong việc giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của bộ luật này (BLHS năm 2015).

Về trách nhiệm dân sự: Chấp nhận việc bị cáo Khúc Văn T đã giao nộp toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt là 132.974.316đ (một trăm ba mươi hai triệu chin trăm bảy mươi tư nghìn ba trăm mười sáu đồng) cho Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Về án phí: Áp dụng Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016. Buộc bị cáo Khúc Văn T phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn dân sự vắng mặt có quyền kháng cáo phần bản án sơ thẩm có

liên quan đến phần bồi thường thiệt hại trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- *Tòa án tỉnh Đắk Lắk;*
- *VKS Huyện Krông Búk;*
- *CA huyện KrôngBúk;*
- *THA dân sự huyện k;*
- *THA hình sự;*
- *Bị cáo, nguyên đơn dân sự;*
- *Lưu hồ sơ-vp.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Hoàng Thị Hoa Lý